

BÀI 1

Mẫu câu

你好！

Nǐ hǎo!

Chào bạn!

你好吗？

Nǐ hǎo ma?

Bạn khỏe không?

很好。

Hěn hǎo.

Rất khỏe.

我也很好。

Wǒ yě hěn hǎo.

Tôi cũng rất khỏe.

Đàm thoại

大卫：玛丽，你好！

Dà wèi: Mǎlì, nǐ hǎo!

David: Chào Mary!

玛丽：你好，大卫！

Mǎlì: Nǐ hǎo, dà wèi!

Mary: Chào David!

王兰：你好吗？

Wáng lán: Nǐ hǎo ma?

Vương Lan: Bạn khỏe không?

刘京：很好，你好吗？

Liú jīng: Hěn hǎo, nǐ hǎo ma?

Lưu Kinh: Rất khỏe, bạn khỏe không?

王兰：我也很好。

Wáng lán: Wǒ yě hěn hǎo.

Vương Lan: Tôi cũng rất khỏe.

Chú thích:

1. “你好！” “Chào bạn!”

Lời chào hỏi thường ngày, bất cứ lúc nào, trường hợp nào và bất cứ đối tượng nào cũng đều dùng được cả. Câu đáp lại cũng là “你好”.

2. “你好吗？” “Bạn khỏe không?”

Cũng là câu hỏi thăm thường ngày, câu đáp lại thường là “我很好”. Câu này thường dùng chào hỏi người đã quen biết.

Mở rộng:

你们好吗?

Nǐmen hǎo ma?

Các bạn khỏe không?

我们都很好。你好吗?

Wǒmen dōu hěn hǎo. Nǐ hǎo ma?

Chúng tôi đều rất khỏe. Bạn khỏe không?

我也很好。

Wǒ yě hěn hǎo.

Tôi cũng rất khỏe.

你来吗?

Nǐ lái ma?

Bạn đến không?

我来。

Wǒ lái.

Tôi đến.

爸爸、妈妈来吗?

Bàba, māma lái ma?

Bố mẹ đến không?

他们都来。

Tāmen dōu lái.

Họ đều đến.

Từ vựng Tiếng Trung

STT	Tiếng Trung	Loại từ	Phiên âm	Tiếng Việt
1	你	đại từ	nǐ	bạn, anh, chị, cậu, ấy, ...
2	好	tính từ	hǎo	tốt, khỏe, được
3	吗	trợ từ	ma	à, không, phải không
4	很	phó từ	hěn	rất
5	我	đại từ	wǒ	tôi
6	也	phó từ	yě	cũng
7	你们	đại từ	nǐmen	các bạn, các anh, các chị, các cậu...
8	她	đại từ	tā	cô ta, cô ấy, bà ta, bà ấy
9	他	đại từ	tā	anh ta, anh ấy, ông ta, ông ấy
10	他们	đại từ	tāmen	họ
11	我们	đại từ	wǒmen	chúng tôi, chúng ta
12	都	phó từ	dōu	đều
13	来	động từ	lái	đến
14	爸爸	danh từ	bàba	bố
15	妈妈	danh từ	māma	mẹ
16	大卫	tên riêng	dà wèi	David

“ Đạt được tri thức là không đủ, còn cần phải sử dụng nó ”

17	玛丽	tên riêng	mǎ lì	Mary
18	王兰	tên riêng	wáng lán	Vương Lan
19	刘京	tên riêng	liú jīng	Lưu Kinh

Luyện tập Ngữ âm Ngữ điệu

bā	pā	dā	tā
gòu	kòu	bái	pái
dào	tào	gǎi	kǎi
bǔkǎo	hěn hǎo	dǎo	fěn bǐ
měi hǎo	wǔ dǎo	nǐ lái	hěn lèi
měi lì	hǎi wèi	hěn hēi	nǎ ge
tóufa	nàme	hēide	gēge
lái ba	mèimei	dìdi	jiějie

BÀI 2

Mẫu câu

你早！

Nǐ zǎo!

Chào buổi sáng!

你身体好吗？

Nǐ shēntǐ hǎo ma?

Sức khỏe bạn tốt không?

谢谢！

Xièxie!

Cảm ơn!

再见！

Zàijiàn!

Tạm biệt!

Đàm thoại

李老师：你早！

Lǐ lǎoshī: Nǐ zǎo!

Thầy Lý: Chào buổi sáng!

王老师：你早！

Wáng lǎoshī: Nǐ zǎo!

Thầy Vương: Chào buổi sáng!

李老师：你身体好吗？

Lǐ lǎoshī: Nǐ shēntǐ hǎo ma?

Thầy Lý: Sức khỏe bạn tốt không?

王老师：很好。谢谢！

Wáng lǎoshī: Hěn hǎo. Xièxie!

Thầy Vương: Rất tốt. Cảm ơn!

张老师：你们好吗？

Zhāng lǎoshī: Nǐmen hǎo ma?

Thầy Trương: Các em khỏe không?

学生 A 和 B: 我们都很好。您身体好吗？

Xuéshēng A hé B: Wǒmen dōu hěn hǎo. Nín shēntǐ hǎo ma?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Học sinh A và B: Chúng em đều rất khỏe. Sức khỏe thầy tốt không?

张老师: 也很好。再见!

Zhāng lǎoshī: Yě hěn hǎo. Zàijiàn!

Thầy Trương: Cũng rất tốt. Tạm biệt!

学生 A 和 B: 再见!

Xuéshēng A hé B: Zàijiàn!

Học sinh A và B: Tạm biệt!

Chú thích:

1. “你早!” “Chào buổi sáng”

Câu chào hỏi, chỉ chào hỏi nhau khi gặp gỡ vào buổi sáng.

2. “您” “Ông, bà, bác, ngài”

Dạng kính trọng của “你”, thường dùng để xưng hô với người lớn tuổi, già cả. Trong giao tiếp, để tỏ ra lịch sự, đối với người ngang hàng, nhất là những người mới gặp lần đầu cũng có thể dùng từ này.

Mở rộng:

五号、九号、十四号、二十七号、三十号、三十一号。

A: 今天六号。李老师来吗?

A: Jīntiān liù hào. Lǐ lǎoshī lái ma?

A: Hôm nay mừng 6. Thầy Lý đến không?

B: 他来。

B: Tā lái.

B: Ông ta đến.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Từ vựng Tiếng Trung

STT	Tiếng Trung	Loại từ	Phiên âm	Tiếng Việt
1	早	tính từ	zǎo	sớm
2	身体	danh từ	shēntǐ	thân thể
3	谢谢	động từ	xièxie	cảm ơn
4	再见	động từ	zàijiàn	tạm biệt
5	老师	danh từ	lǎoshī	thầy giáo, cô giáo, giáo viên
6	学生	danh từ	xuéshēng	học sinh
7	您	đại từ	nín	ông, bà, bác, ngài
8	一	số	yī	một
9	二	số	èr	hai
10	三	số	sān	ba
11	四	số	sì	bốn
12	五	số	wǔ	năm
13	六	số	liù	sáu
14	七	số	qī	bảy
15	八	số	bā	tám
16	九	số	jiǔ	chín

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

17	十	số	shí	mười
18	号 (日)	danh từ	hào (rì)	ngày
19	今天	danh từ	jīntiān	hôm nay
20	李	Họ Trung Quốc	lǐ	Lý
21	王	Họ Trung Quốc	wáng	Vương
22	张	Họ Trung Quốc	zhāng	Trương

Luyện tập Ngữ âm Ngữ điệu Tiếng Trung

shāngliang	xiǎngliàng	jīxīn	zhīxīn
zájì	zázhì	dà xǐ	dàshǐ
bù jí	bù zhí	xīshēng	shīshēng
bākē	bàkè	bùgào	bù gāo
qiān xiàn	qiánxiàn	xiǎojiě	xiǎo jiě
jiàoshì	jiàoshī	lǎoshī	kǎoshì
zǒulù	chūfā	shōurù	liànxí
yǎn xì	sùshè	shūrù	shōurù

BÀI 3

Mẫu câu

你工作忙吗?

Nǐ gōngzuò máng ma?

Công việc bạn bận không?

很忙, 你呢?

Hěn máng, nǐ ne?

Rất bận, thế còn bạn?

我不太忙。

Wǒ bú tài máng.

Tôi không bận lắm.

你爸爸、妈妈身体好吗?

Nǐ bàba, māma shēntǐ hǎo ma?

Sức khỏe bố mẹ bạn tốt không?

Đàm thoại

李: 你好!

Lǐ: Nǐ hǎo!

Lý: Chào bạn!

张: 你好!

Zhāng: Nǐ hǎo!

Trương: Chào bạn!

李: 你工作忙吗?

Lǐ: Nǐ gōngzuò máng ma?

Lý: Công việc bạn bận không?

Công việc bạn bận không?

张: 很忙, 你呢?

Zhāng: Hěn máng, nǐ ne?

Trương: Rất bận, thế còn bạn?

李: 我不太忙。

Lǐ: Wǒ bú tài máng.

Lý: Tôi không bận lắm.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

大卫：您早！

Dà wèi: Nín zǎo!

David: Chào thầy!

玛丽：老师好！

Mǎlì: Lǎoshī hǎo!

Mary: Chào thầy!

张老师：你们好！

Zhāng lǎoshī: Nǐmen hǎo!

Thầy Trương: Chào các em!

大卫：老师忙吗？

Dà wèi: Lǎoshī máng ma?

David: Thầy bận không?

张老师：很忙，你们呢？

Zhāng lǎoshī: Hěn máng, nǐmen ne?

Thầy Trương: Rất bận, thế còn các em?

大卫：我不忙。

Dà wèi: Wǒ bù máng.

David: Em không bận.

玛丽：我也不忙。

Mǎlì: Wǒ yě bù máng.

Mary: Em cũng không bận.

王兰：刘京，你好！

Wáng lán: Liú jīng, nǐ hǎo!

Vương Lan: Lưu Kinh, chào bạn!

刘京：你好！

Liú jīng: Nǐ hǎo!

Lưu Kinh: Chào bạn!

王兰：你爸爸、妈妈身体好吗？

Wáng lán: Nǐ bàba, māma shēntǐ hǎo ma?

Vương Lan: Sức khỏe bố mẹ bạn tốt không?

刘京：他们都很好。谢谢！

Liú jīng: Tāmen dōu hěn hǎo. Xièxie!

Lưu Kinh: Họ đều rất khỏe, cảm ơn!

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Chú thích:

“你呢” “Thế còn bạn”

Đặt câu hỏi tiếp theo một ý đã nói ra trước đó. Ví dụ, trong câu “我很忙，你呢？” (Tôi rất bận, thế còn bạn?), “你呢” có nghĩa là “你忙吗”, và trong câu “我身体很好，你呢？”，ở đây “你呢” có nghĩa là “你身体好吗？”

Mở rộng:

一月、二月、三月、四月、五月、六月、七月、八月、九月、十月、十一月、十二月

Yī yuè, èr yuè, sān yuè, sì yuè, wǔ yuè, liù yuè, qī yuè, bā yuè, jiǔ yuè, shí yuè, shíyī yuè, shí'èr yuè

Tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12

今天十月十七号。

jīntiān shí yuè shíqī hào.

Hôm nay ngày 17 tháng 10.

明天十月十八号。

míngtiān shí yuè shíbā hào.

Ngày mai ngày 18 tháng 10.

今年二零一六年。

Jīnnián èr líng yī liù nián.

Năm nay năm 2016.

明年二零一七年。

Míngnián èr líng yī qī nián.

Năm sau năm 2017.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Từ vựng Tiếng Trung

STT	Tiếng Trung	Loại từ	Phiên âm	Tiếng Việt
1	工作	động từ, danh từ	gōngzuò	công việc
2	忙	tính từ	máng	bận, bận rộn
3	呢	trợ từ	ne	thế còn, đây, đấy, nè, mà, kìa
4	不	phó từ	bù	không
5	太	phó từ	tài	quá, lắm
6	累	tính từ	lèi	mệt, mệt mỏi
7	哥哥	danh từ	gēge	anh trai
8	姐姐	danh từ	jiějie	chị gái
9	弟弟	danh từ	dìdi	em trai
10	妹妹	danh từ	mèimei	em gái
11	月	danh từ	yuè	tháng
12	明天	danh từ	míngtiān	ngày mai
13	今年	danh từ	jīnnián	năm nay
14	零	danh từ	líng	số không
15	年	danh từ	nián	năm
16	明年	danh từ	míngnián	năm sau, sang năm

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Luyện tập Ngữ âm Ngữ điệu

zhǔxí	chǔxí	shàngchē	shàngcè
shēngchǎn	zēngchǎn	huádòng	huódòng
xīnqiáo	xīn qiú	tuīxiāo	tuìxiū
càizǐ	cáizǐ	tóngzhì	tǒngzhì
héshuǐ	hēshuǐ	xìqǔ	xīqǔ
huíyì	huìyì	kāihuì	huìhuà
értóng	nǚér	ěrdùo	èrshí
yí huìr	yì diǎnr	yí xiàr	yǒu diǎnr
huār	wánr	xiǎoháir	bīnggùnr

BÀI 4

Mẫu câu

我叫玛丽。

Wǒ jiào mǎlì.

Tôi tên là Mary.

认识你，很高兴。

Rènshi nǐ, hěn gāoxìng.

Quen biết bạn, rất là vui.

您贵姓？

Nín guìxìng?

Bác họ gì?

你叫什么名字？

Nǐ jiào shénme míngzì?

Bạn tên là gì?

他姓什么？

Tā xìng shénme?

Anh ta họ gì?

她不是老师。

Tā bú shì lǎoshī.

Cô ta không phải là giáo viên.

她是学生。

Tā shì xuéshēng.

Cô ta là học sinh.

Đàm thoại

玛丽：我叫玛丽，你姓什么？

Mǎlì: Wǒ jiào mǎlì, nǐ xìng shénme?

Mary: Tôi tên là Marary, bạn họ gì?

王兰：我姓王，我叫王兰。

Wáng lán: Wǒ xìng wáng, wǒ jiào wáng lán.

Vương Lan: Tôi họ Vương, tôi tên là Vương Lan.

玛丽：认识你，很高兴。

Mǎlì: Rènshi nǐ, hěn gāoxìng.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Mary: Quen biết bạn, rất là vui.

王兰: 认识你, 我也很高兴。

Wáng lán: Rènshi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng.

Vương Lan: Quen biết bạn, tôi cũng rất vui.

大卫: 老师, 您贵姓?

Dà wèi: Lǎoshī, nín guìxìng?

David: Thừa thầy, thầy họ gì?

张老师: 我姓张。你叫什么名字?

Zhāng lǎoshī: Wǒ xìng zhāng. Nǐ jiào shénme míngzì?

Thầy Trương: Tôi họ Trương. Bạn tên là gì?

大卫: 我叫大卫。她姓什么?

Dà wèi: Wǒ jiào dà wèi. Tā xìng shénme?

David: Tôi tên là David. Cô ta họ gì?

张老师: 她姓王。

Zhāng lǎoshī: Tā xìng wáng.

Thầy Trương: Cô ta họ Vương.

大卫: 她是老师吗?

Dà wèi: Tā shì lǎoshī ma?

David: Cô ta là giáo viên à?

张老师: 她不是老师, 她是学生。

Zhāng lǎoshī: Tā bú shì lǎoshī, tā shì xuéshēng.

Thầy Trương: Cô ta không phải là giáo viên, cô ta là học sinh.

Chú thích:

1. “您贵姓?” “Bác họ gì?”

Đây là cách hỏi lịch sự, tôn kính để hỏi họ của một người, khi trả lời phải nói “我姓...” chứ không thể nói “我贵姓...”.

2. “你叫什么名字?” “Bạn tên là gì?”

Cũng có thể nói “你叫什么?” trong trường hợp hỏi tên người nhỏ hơn hay ngang hàng với mình. Đối với người lớn hơn mình hoặc cần bày tỏ sự tôn kính hay lịch sự thì không thể dùng câu này được.

3. “他姓什么?” “Ông ta họ gì?”

Khi dùng hỏi họ của người thứ ba, không cần nói “他贵姓?”

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Từ vựng Tiếng Trung

STT	Tiếng Trung	Loại từ	Phiên âm	Tiếng Việt
1	叫	động từ	jiào	gọi, kêu, bảo
2	认识	động từ	rènshi	quen biết
3	高兴	tính từ	gāoxìng	vui mừng
4	贵	tính từ	guì	đắt, quý
5	姓	động từ	xìng	họ
6	什么	đại từ	shénme	cái gì
7	名字	danh từ	míngzì	tên
8	是	động từ	shì	là
9	那	đại từ	nà	kia, đó
10	个	lượng từ	gè	cái, chiếc
11	这	đại từ	zhè	đây
12	人	danh từ	rén	người
13	大夫	danh từ	dàfū	bác sỹ
14	留学生	danh từ	liúxuéshēng	lưu học sinh
15	朋友	danh từ	péngyou	bạn bè

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Luyện tập Ngữ âm Ngữ điệu Tiếng Trung

piāoyáng	biǎoyáng	dòng le	tōng le
xiāoxi	jiāojí	gǔzhǎng	kù cháng
shǎo chī	xiǎo chī	běi fāng	běi fáng
fēngliàng	fēn liáng	mǎi huār	mài huār
dǎ rén	dà rén	lǎo dòng	láo dòng
róngyì	rōngyī	máoyī	máobǐ
fēijī	cānjiā	fāshēng	jiāotōng
qiūtiān	chūntiān	xīngqī	yīnggāi
chōu yān	guānxīn	jīntiān	míngtiān

BÀI 5

Mẫu câu

他是谁？

Tā shì shuí?

Anh ta là ai?

我介绍一下儿。

Wǒ jièshào yí xià.

Tôi giới thiệu một chút.

你去哪儿？

Nǐ qù nǎr?

Bạn đi đâu?

张老师在家吗？

Zhāng lǎoshī zài jiā ma?

Thầy Trương có nhà không?

我是张老师的学生。

Wǒ shì zhāng lǎoshī de xuéshēng.

Tôi là học sinh của Thầy Trương.

Đàm thoại

玛丽：王兰，他是谁？

Mǎlì: Wáng lán, tā shì shuí?

Mary: Vương Lan, anh ta là ai?

王兰：玛丽，我介绍一下，这是我哥哥。

Wáng lán: Mǎlì, wǒ jièshào yí xià, zhè shì wǒ gēge.

Vương Lan: Mary, tôi giới thiệu một chút, đây là anh trai tôi.

王林：我叫王林。认识你，很高兴。

Wáng lín: Wǒ jiào wáng lín. Rènshi nǐ, hěn gāoxìng.

Vương Lâm: Tôi tên là Vương Lâm. Quen biết bạn, rất là vui.

玛丽：认识你，我也很高兴。

Mǎlì: Rènshi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng.

Mary: Quen biết bạn, tôi cũng rất vui.

王兰：你去哪儿？

Wáng lán: Nǐ qù nǎr?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Vương Lan: Bạn đi đâu?

玛丽: 我去北京大学。你们去哪儿?

Mǎlì: Wǒ qù běijīng dàxué. Nǐmen qù nǎr?

Mary: Tôi đến Đại học Bắc Kinh. Các bạn đi đâu?

王林: 我们去商店。

Wáng lín: Wǒmen qù shāngdiàn.

Vương Lâm: Chúng tôi đến cửa hàng.

玛丽: 再见!

Mǎlì: Zàijiàn!

Mary: Tạm biệt!

王兰、王林: 再见!

Wáng lán, wáng lín: Zàijiàn!

Vương Lan, Vương Lâm: Tạm biệt!

和子: 张老师在家吗?

Hézi: Zhāng lǎoshī zài jiā ma?

Hòa tử: Thầy Trương có nhà không?

小英: 在。您是 ...。

Xiǎo yīng: Zài. Nín shì...。

Tiểu Anh: Có, chị là ...。

和子: 我是张老师的学生, 我姓山下, 我叫和子。你是 ...。

Hézi: Wǒ shì zhāng lǎoshī de xuéshēng, wǒ xìng shānxià, wǒ jiào hézi. Nǐ shì...。

Hòa Tử: Tôi là học sinh của Thầy Trương, tôi họ Sơn Hạ, tôi tên là Hòa Tử. Bạn là ...。

小英: 我叫小英。张老师是我爸爸。请进!

Xiǎo yīng: Wǒ jiào xiǎo yīng. Zhāng lǎoshī shì wǒ bàba. Qǐng jìn!

Tiểu Anh: Tôi tên là Tiểu Anh. Thầy Trương là bố tôi. Mời vào!

和子: 谢谢!

Hézi: Xièxie!

Hòa Tử: Cảm ơn!

Chú thích:

1. “我介绍一下儿” “Tôi giới thiệu một chút”

Đây là câu thường dùng khi giới thiệu với người khác, “一下儿” biểu thị động tác xảy ra nhanh chóng hay có ý nhẹ nhàng tùy tiện, câu trên biểu thị nghĩa thứ hai.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

2. “您是 …” “Ông là …”

Có nghĩa “Ông là ai?” Sau “您是 …” người được hỏi sẽ tiếp lời để nói rõ tên họ và thân thế của mình. Câu này dùng để hỏi khi ta chưa biết người đối diện là ai. Chú ý: “你是谁?” là cách hỏi không được lịch sự. Do đó đối với người chưa quen, ta không trực diện dùng câu trên, mà dùng câu “您是 …”.

Mở rộng:

A: 你去商店吗?

A: Nǐ qù shāngdiàn ma?

A: Bạn đến cửa hàng à?

B: 我不去商店, 我回家。

B: Wǒ bú qù shāngdiàn, wǒ huí jiā.

B: Tôi không đến cửa hàng, tôi về nhà.

A: 大卫在宿舍吗?

A: Dà wèi zài sùshè ma?

A: David có ở ký túc xá không?

B: 不在, 他在 301 教室。

B: Bú zài, tā zài 301 jiàoshì.

B: Không có, anh ta ở phòng học 301.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Từ vựng Tiếng Trung

STT	Tiếng Trung	Loại từ	Phiên âm	Tiếng Việt
1	谁	đại từ	shuí	ai
2	介绍	động từ	jièshào	giới thiệu
3	一下儿		yí xiàr	một chút, một lát
4	去	động từ	qù	đi, đến
5	哪儿	đại từ	nǎr	ở đâu
6	在	động từ, giới từ	zài	ở tại
7	家	danh từ	jiā	nhà
8	的	trợ từ	de	của
9	请	động từ	qǐng	mời
10	进	động từ	jìn	vào
11	商店	cửa hàng	shāngdiàn	cửa hàng
12	看	động từ	kàn	nhìn, xem
13	听	động từ	tīng	nghe
14	休息	động từ	xiūxi	nghỉ ngơi
15	宿舍	danh từ	sùshè	ký túc xá
16	教室	danh từ	jiàoshì	phòng học

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

17	回	động từ	huí	về
18	王林	tên riêng	wáng lín	Vương Lâm
19	北京大学	tên riêng	běijīng dàxué	Đại học Bắc Kinh
20	山下和子	tên riêng	shānxià hézǐ	Sơn Hạ Hòa Tử
21	小英	tên riêng	xiǎo yīng	Tiểu Anh

Luyện tập Ngữ âm Ngữ điệu Tiếng Trung

zhīdào	chídào	běnzǐ	pénzǐ
zìjǐ	cíqì	niǎolóng	lǎonóng
chī lí	qí lú	jiāotì	jiāodì
núli	nǚli	chīli	chī lí
jiù rén	jiǔ rén	měijīn	méijìn
zhuāng chē	zhuàng chē	wán le	wǎn le
bā lóu	gōngrén	jīnnián	tīqiú
huānyíng	shēngcí	dāngrán	fēicháng
gōngyuán	jiāting	gōngzuò	gōngchǎng

BÀI 6

Mẫu câu

今天几号？

Jīntiān jǐ hào?

Hôm nay mừng mấy?

今天十月三十一号。

Jīntiān shí yuè sānshíyī hào.

Hôm nay ngày 31 tháng 10.

今天不是星期四，昨天星期四。

Jīntiān bú shì xīngqī sì, zuótiān xīngqī sì.

Hôm nay không phải thứ 5, hôm qua thứ 5.

晚上你做什么？

Wǎnshang nǐ zuò shénme?

Buổi tối bạn làm gì?

你的生日是几月几号？

Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

Sinh nhật của bạn là mừng mấy tháng mấy?

我们上午去他家，好吗？

Wǒmen shàngwǔ qù tā jiā, hǎo ma?

Buổi sáng chúng ta đến nhà anh ta, được không?

Đàm thoại

玛丽：今天几号？

Mǎlì: Jīntiān jǐ hào?

Mary: Hôm nay mừng mấy?

大卫：今天十月三十一号。

Dà wèi: Jīntiān shí yuè sānshíyī hào.

David: Hôm nay ngày 31 tháng 10.

玛丽：今天星期四吗？

Mǎlì: Jīntiān xīngqī sì ma?

Mary: Hôm nay thứ năm phải không?

大卫：今天不是星期四，昨天星期四。

Dà wèi: Jīntiān bú shì xīngqī sì, zuótiān xīngqī sì.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

David: Hôm nay không phải thứ 5, hôm qua thứ 5.

玛丽: 明天星期六, 晚上你做什么?

Mǎlì: Míngtiān xīngqī liù, wǎnshang nǐ zuò shénme?

Mary: Ngày mai thứ 7, buổi tối bạn làm gì?

大卫: 我写信, 你呢?

Dà wèi: Wǒ xiě xìn, nǐ ne?

David: Tôi viết thư, thế còn bạn?

玛丽: 我看电视。

Mǎlì: Wǒ kàn diànshì.

Mary: Tôi xem tivi.

玛丽: 你的生日是几月几号?

Mǎlì: Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

Mary: Sinh nhật của bạn là mừng mấy tháng mấy?

王兰: 三月十七号, 你呢?

Wáng lán: Sān yuè shíqī hào, nǐ ne?

Vương Lan: Ngày 17 tháng 3, thế còn bạn?

玛丽: 五月九号。

Mǎlì: Wǔ yuè jiǔ hào.

Mary: Ngày 9 tháng 5.

王兰: 四号是张丽英的生日。

Wáng lán: Sì hào shì zhānglìyīng de shēngrì.

Vương Lan: Ngày mừng 4 là sinh nhật của Trương Lệ Anh.

玛丽: 四号星期几?

Mǎlì: Sì hào xīngqī jǐ?

Mary: Ngày mừng 4 là thứ mấy?

王兰: 星期天。

Wáng lán: Xīngqī tiān.

Vương Lan: Chủ nhật.

玛丽: 你去她家吗?

Mǎlì: Nǐ qù tā jiā ma?

Mary: Bạn đến nhà cô ta không?

王兰: 去, 你呢?

Wáng lán: Qù, nǐ ne?

Vương Lan: Đi, thế còn bạn?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

玛丽：我也去。

Mǎlì: Wǒ yě qù.

Mary: Tôi cũng đi.

王兰：我们上午去，好吗？

Wáng lán: Wǒmen shàngwǔ qù, hǎo ma?

Vương Lan: Chúng ta đi buổi sáng, được không?

玛丽：好。

Mǎlì: Hǎo.

Mary: Oke.

Chú thích:

1. Trong Tiếng Trung thứ tự thời gian được sắp xếp từ to đến nhỏ, theo thứ tự là năm-tháng-ngày.

Ví dụ: Ngày 17 tháng 10 năm 1984, khi chuyển sang Tiếng Trung thì sẽ đọc là 1984年10月十七日（号）

2. “...，好吗？” “...，được không?”

Đây là cách dùng để hỏi ý kiến người khác sau khi đã đưa ra một đề nghị. Phần trước của câu hỏi là một câu kể. Ví dụ:

今天我们去武老师家学习汉语，好吗？

Jīntiān wǒmen qù Wǔ lǎoshī jiā xuéxí hànyǔ, hǎo ma?

Hôm nay chúng ta đến nhà Thầy Vũ học Tiếng Trung, được không?

明天我们去商店，好吗？

Míngtiān wǒmen qù shāngdiàn, hǎo ma?

Ngày mai chúng ta đến cửa hàng, được không?

Mở rộng:

A: 明天是几月几号星期几？

A: Míngtiān shì jǐ yuè jǐ hào xīngqī jǐ?

A: Ngày mai là thứ mấy mừng mấy tháng mấy?

B: 明天是十一月二十八号，星期日。

B: Míngtiān shì shíyī yuè èrshíbā hào, xīngqī rì.

B: Ngày mai là Chủ nhật, ngày 28 tháng 11.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

这个星期五是我朋友的生日。他今年二十岁。下午我去他家看他。

Zhège xīngqī wǔ shì wǒ péngyou de shēngrì. Tā jīnnián èrshí suì. Xiàwǔ wǒ qù tā jiā kàn tā.

Thứ 6 tuần này là sinh nhật của bạn tôi. Năm nay anh ta 20 tuổi. Buổi chiều tôi đến nhà anh ta thăm anh ta.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Từ vựng Tiếng Trung

STT	Tiếng Trung	Loại từ	Phiên âm	Tiếng Việt
1	几	số	jǐ	mấy
2	星期	danh từ	xīngqī	thứ, tuần
3	昨天	danh từ	zuótiān	hôm qua
4	晚上	danh từ	wǎnshang	tối, buổi tối
5	作	động từ	zuò	làm
6	生日	danh từ	shēngrì	sinh nhật
7	上午	danh từ	shàngwǔ	sáng, buổi sáng
8	写	động từ	xiě	viết
9	信	danh từ	xìn	thư
10	电视	danh từ	diànshì	tivi
11	星期天（星期日）	danh từ	xīngqī tiān (xīngqī rì)	Chủ nhật
12	书	danh từ	shū	sách
13	音乐	danh từ	yīnyuè	âm nhạc
14	下午	danh từ	xiàwǔ	chiều, buổi chiều
15	买	động từ	mǎi	mua
16	东西	danh từ	dōngxi	đồ đạc, đồ vật

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

17	岁	danh từ	sui	tuổi
----	---	---------	-----	------

Luyện tập Ngũ âm Ngũ điệu Tiếng Trung

zhuànglì	chuànglì	zǎoyuán	cǎoyuán
rénmín	shēngmíng	pǎobù	bǎohù
niú'nǎi	yóulǎn	qǐzǎo	xǐzǎo
túdì	tǔdì	xuě'yè	xué'yè
cāi yi cāi	cǎi yi cǎi	zǔzhī	zǔzhǐ
jiǎnzhí	jiānzhí	jiǎngqíng	jiǎngqīng
qiānbǐ	jīchǎng	xīnkǔ	jīnglǐ
shēntǐ	cāochǎng	hēibǎn	kāishǐ
fāngfǎ	gēwǔ	gēshǒu	shǒujī

BÀI 7

Mẫu câu

你家有几口人?

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?

Nhà bạn có mấy người?

你爸爸作什么工作?

Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò?

Bố bạn làm công việc gì?

他在大学工作。

Tā zài dàxué gōngzuò.

Ông ta làm việc ở trường Đại học.

我家有爸爸、妈妈和一个弟弟。

Wǒjiā yǒu bàba, māma hé yí ge dìdi.

Nhà tôi có bố, mẹ và một em trai.

哥哥结婚了。

Gēge jiéhūn le.

Anh trai lập gia đình rồi.

他们没有孩子。

Tāmen méiyǒu hái zi.

Họ chưa có con.

Đàm thoại

大卫：刘京，你家有几口人？

Dà wèi: Liú jīng, nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?

David: Lưu Kinh, nhà bạn có mấy người?

刘京：四口人，你家呢？

Liú jīng: Sì kǒu rén, nǐ jiā ne?

Lưu Kinh: Bốn người, thế còn nhà bạn?

大卫：三口人。爸爸、妈妈和我。

Dà wèi: Sān kǒu rén. Bàba, māma hé wǒ.

David: Ba người. Bố, mẹ và tôi.

刘京：你爸爸作什么工作？

Liú jīng: Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Lưu Kinh: Bố bạn làm nghề gì?

大卫: 他是老师。他在大学工作。

Dà wèi: Tā shì lǎoshī. Tā zài dàxué gōngzuò.

David: Ông ta là giáo viên. Ông ta làm việc ở trường Đại học.

大卫: 和子, 你家有什么人?

Dà wèi: Hézi, nǐ jiā yǒu shénme rén?

David: Hòa Tử, nhà bạn có những ai?

和子: 爸爸、妈妈和一个弟弟。

Hézi: Bàba, māma hé yí ge dìdi.

Hòa Tử: Bố, mẹ và một em trai.

大卫: 你弟弟是学生吗?

Dà wèi: Nǐ dìdi shì xuéshēng ma?

David: Em trai bạn là học sinh phải không?

和子: 是。他学习英语。

Hézi: Shì. Tā xuéxí yīngyǔ.

Hòa Tử: Ừ. Cậu ý học tiếng Anh.

大卫: 你妈妈工作吗?

Dà wèi: Nǐ māma gōngzuò ma?

David: Mẹ bạn có đi làm không?

和子: 她不工作。

Hézi: Tā bù gōngzuò.

Hòa Tử: Bà ấy không đi làm.

王兰: 你家有谁?

Wáng lán: Nǐ jiā yǒu shuí?

Vương Lan: Nhà bạn có những ai?

玛丽: 爸爸、妈妈、姐姐。

Mǎlì: Bàba, māma, jiějie.

Mary: Bố, mẹ, chị gái.

王兰: 你姐姐工作吗?

Wáng lán: Nǐ jiějie gōngzuò ma?

Vương Lan: Chị gái bạn đi làm phải không?

玛丽: 工作。她是职员。在银行工作。你哥哥作什么工作?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Mǎlì: Gōngzuò. Tā shì zhíyuán. Zài yínháng gōngzuò. Nǐ gēge zuò shénme gōngzuò?

Mary: Có đi làm. Cô ta là nhân viên. Làm việc ở ngân hàng. Anh trai bạn làm công việc gì?

王兰: 他是大夫。

Wáng lán: Tā shì dàifu.

Vương Lan: Anh ta là bác sỹ.

玛丽: 他结婚了吗?

Mǎlì: Tā jiéhūn le ma?

Mary: Anh ta kết hôn chưa?

王兰: 结婚了。他爱人也是大夫。

Wáng lán: Jiéhūn le. Tā àiren yě shì dàifu.

Vương Lan: Kết hôn rồi. Vợ anh ta là bác sỹ.

玛丽: 他们有孩子吗?

Mǎlì: Tāmen yǒu háiizi ma?

Mary: Họ có con chưa?

王兰: 没有。

Wáng lán: Méiyǒu.

Vương Lan: Chưa.

Chú thích:

1. “你家有几口人?” “Nhà bạn có mấy người?”

“几口人?” chỉ dùng để hỏi số người trong gia đình. Những trường hợp khác cần hỏi số người phải dùng lượng từ “个”。

2. “你家有谁?” “Nhà bạn có những ai?”

Câu này cùng nghĩa với câu “你家有什么人?” (nhà bạn có những người nào), “谁” có thể chỉ số ít (ai?) hoặc số nhiều (những ai?).

Mở rộng:

1. 我在北京语言学院学习。

Wǒ zài běijīng yǔyán xuéyuàn xuéxí.

Tôi học ở Học viện ngôn ngữ Bắc Kinh.

2. 今天有汉语课, 明天没有课。

Jīntiān yǒu hànyǔ kè, míngtiān méiyǒu kè.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Hôm nay có tiết Tiếng Trung, ngày mai không có tiết.

3. 下课了，我回宿舍休息。

Xiàkè le, wǒ huí sùshè xiūxi.

Tan học rồi, tôi về ký túc xá nghỉ ngơi.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

Từ vựng Tiếng Trung

STT	Tiếng Trung	Loại từ	Phiên âm	Tiếng Việt
1	有	động từ	yǒu	có
2	口	lượng từ	kǒu	từ chỉ số lượng
3	大学	danh từ	dàxué	đại học
4	和	liên từ	hé	và
5	结婚	động từ	jiéhūn	kết hôn, lập gia đình, cưới
6	了	trợ từ	le	rồi
7	没	phó từ	méi	không
8	孩子	danh từ	háizi	trẻ con, trẻ em, con cái
9	学习	động từ	xuéxí	học tập
10	英语	danh từ	yīngyǔ	tiếng Anh
11	职员	danh từ	zhíyuán	nhân viên
12	银行	danh từ	yínháng	ngân hàng
13	爱人	danh từ	àirén	vợ, chồng
14	汉语	danh từ	hànyǔ	Tiếng Trung
15	日语	danh từ	rìyǔ	tiếng Nhật

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

16	上	động từ	shàng	lên
17	课	danh từ	kè	bài học, tiết học, bài khóa
18	下	động từ	xià	xuống
19	北京语言学院	danh từ	běijīng yǔyán xuéyuàn	Học viên ngôn ngữ Bắc Kinh

Ngữ pháp Tiếng Trung

1. Câu động từ “有”

“有” và tân ngữ của nó đứng làm vị ngữ trong câu gọi là câu có động từ “有”. Loại câu này biểu thị sự sở hữu. Dạng phủ định của nó là thêm từ “没” vào trước “有” (“没有” tức là không có), chứ không được dùng “不”. Ví dụ:

(1) 我有汉语书

Wǒ yǒu hànyǔ shū

Tôi có sách Tiếng Trung.

(2) 他没有哥哥。

Tā méiyǒu gēge.

Anh ta không có anh trai.

(3) 他没有日语书。

Tā méiyǒu rìyǔ shū

Anh ta không có sách tiếng Nhật.

2. Kết cấu giới từ

Giới từ và tân ngữ của nó kết hợp thành kết cấu giới từ. Nó thường được đặt trước động từ để làm trạng ngữ. Ví dụ, “在银行”, trong “在银行工作” hoặc “在教室” trong “在教室上课” đều do giới từ “在” cùng với tân ngữ của nó kết hợp thành một kết cấu giới từ.

BÀI 8 + 9 + 10 + 11

请问，现在几点了？

Qǐngwèn, xiànzài jǐ diǎn le?

Xin hỏi bây giờ mấy giờ rồi?

现在都八点了。

Xiànzài dōu bā diǎn le.

Bây giờ đã là 8h rồi.

你几点去上班呢？

Nǐ jǐ diǎn qù shàngbān ne?

Mấy giờ bạn đi làm thế?

我七点半就去上班。

Wǒ qī diǎn bàn jiù qù shàngbān.

7h30 tôi đi làm.

下午你几点下班？

Xiàwǔ nǐ jǐ diǎn xiàbān?

Chiều mấy giờ bạn tan làm?

下午我五点一刻下班。

Xiàwǔ wǒ wǔ diǎn yí kè xiàbān.

Chiều 5:15 tôi tan làm.

最近你的工作怎么样啊？

Zuìjìn nǐ de gōngzuò zěnmeyàng a?

Dạo này công việc của bạn thế nào vậy?

挺好的。

Tǐng hǎo de.

Rất tốt.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

明天下午你忙吗？

Míngtiān xiàwǔ nǐ máng ma?

Chiều mai bạn bận không?

明天下午我还没有什么计划。

Míngtiān xiàwǔ wǒ hái méiyǒu shénme jìhuà.

Chiều mai tôi vẫn chưa có kế hoạch gì.

那好，明天下午我们一起去咖啡店喝咖啡吧。

Nà hǎo, míngtiān xiàwǔ wǒmen yì qǐ qù kāfēi diàn hē kāfēi ba.

Vậy tốt, chiều mai chúng ta cùng đi cafe nhé.

好啊，明天几点去？

Hǎo a, míngtiān jǐ diǎn qù?

Oke, chiều mai mấy giờ?

四点怎么样？

Sì diǎn zěnmeyàng?

4h thế nào?

好，一定了啊。

Hǎo, yí dìng le a.

Được, nhất định đó nhé.

不见不散。

Bú jiàn bú sǎn.

Không gặp không về.

BÀI 12

服务员，我要看看这件毛衣。

Fúwùyuán, wǒ yào kàn kàn zhè jiàn máoyī.

Em ơi, anh muốn xem chút chiếc áo len này.

好的，你要看这件毛衣吗？

Hǎo de, nǐ yào kàn zhè jiàn máoyī ma?

Oke anh, anh muốn xem chiếc này ạ?

恩，对了。

Ēn, duì le.

Ừ, đúng rồi.

我觉得这件毛衣颜色有点儿深。

Wǒ juéde zhè jiàn máoyī yánsè yǒu diǎnr shēn.

Anh thấy chiếc áo len này màu sắc hơi đậm một chút.

我要试试那件毛衣。

Wǒ yào shìshì nà jiàn máoyī.

Anh muốn thử chút chiếc áo len kia.

是这件吗？

Shì zhè jiàn ma?

Là chiếc này phải không anh?

是的。

Shì de.

Ừ.

这件毛衣我觉得颜色很好看，跟我很合适。

Zhè jiàn máoyī wǒ juéde yánsè hěn hǎokàn, gēn wǒ hěn héshì.

Chiếc áo len này anh thấy màu sắc rất đẹp, rất vừa vặn với anh.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

你要买这件毛衣吗?

Nǐ yào mǎi zhè jiàn máoyī ma?

Anh muốn mua chiếc áo len này không?

恩, 这件毛衣可以打折吗?

Ēn, zhè jiàn máoyī kěyǐ dǎzhé ma?

Ừ, chiếc áo len này có giảm giá không?

如果你买两件的话, 我就给你打六折。

Rúguǒ nǐ mǎi liǎng jiàn dehuà, wǒ jiù gěi nǐ dǎ liù zhé.

Nếu anh mua 2 chiếc thì em sẽ giảm 40% giá cho anh.

好吧, 那我要买两件毛衣。

Hǎo ba, nà wǒ yào mǎi liǎng jiàn máoyī.

Oke em, vậy anh muốn mua 2 chiếc áo len.

一共多少钱呢?

Yí gòng duōshǎo qián ne?

Tổng cộng bao nhiêu tiền em?

你的一共是一百九十九块钱。

Nǐ de yí gòng shì yì bǎi jiǔshíjiǔ kuài qián.

Của anh tổng cộng là 199 tệ.

BÀI 13

Hội thoại Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày

今天晚上你有时间吗？

Jīntiān wǎnshang nǐ yǒu shíjiān ma?

有啊，你要干什么？

Yǒu a, nǐ yào gàn shénme?

你跟我去电影院看电影吧。

Nǐ gēn wǒ qù diànyǐngyuàn kàn diànyǐng ba.

好啊，今天晚上有什么好看的电影吗？

Hǎo a, jīntiān wǎnshang yǒu shé me hǎokàn de diànyǐng ma?

有啊，我已经买了两张票了。

Yǒu a, wǒ yǐjīng mǎi le liǎng zhāng piào le.

是吗？

Shì ma?

是的啊，今天晚上七点半就放电影了。

Shì de a, jīntiān wǎnshang qī diǎn bàn jiù fàng diànyǐng le.

你不用在家里吃饭。

Nǐ bú yòng zài jiālǐ chīfàn.

我们一起去饭店先吃点儿东西再看电影。

Wǒmen yì qǐ qù fàndiàn xiān chī diǎnr dōngxi zài kàn diànyǐng.

好的，今天你请客还是我请客呢？

Hǎo de, jīntiān nǐ qǐngkè háishì wǒ qǐngkè ne?

让我来吧。

Ràng wǒ lái ba.

好的。

Hǎo de.

BÀI 14

Tiếng Trung Giao tiếp hàng ngày theo chủ đề

哥们儿，在干嘛呢？

Gēmenr, zài gàn ma ne?

Người anh em ah, đang làm gì thế?

废话，你没看见我在干什么吗？

Fèihuà, nǐ méi kànjiàn wǒ zài gàn shénme ma?

Lắm chuyện, cậu không thấy tôi đang làm gì sao?

哦，你在玩儿什么网游啊？

Ó, nǐ zài wánr shénme wǎngyóu a?

Ồ, cậu đang chơi game online gì thế?

这你还看不出来吗？

Zhè nǐ hái kàn bù chūlái ma?

Cái này mà cậu cũng không nhận ra à?

这就是完美世界的网游。

Zhè jiùshì wánměi shìjiè de wǎngyóu.

Đây chính là game online Thế giới Hoàn mỹ.

这是一个史上最火的网游。

Zhè shì yí ge shǐshàng zuì huǒ de wǎngyóu.

Đây là game online hot nhất từ trước đến giờ.

是吗？

Shì ma?

Thế cơ à?

我从来没玩儿过这种游戏。

Wǒ cónglái méi wánr guò zhè zhǒng yóuxì.

Tôi chưa từng chơi qua loại game này.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

那你应该试试吧，很好玩儿的。

Nà nǐ yīnggāi shìshi ba, hěn hǎowánr de.

Vậy cậu nên thử chơi đi, rất hay lắm đó.

好啊，我来了也。

Hǎo a, wǒ lái le yě.

Oke, tôi cũng chơi đây.

BÀI 15

喂，你在干嘛呢？

Wèi, nǐ zài gàn má ne?

Này, cậu đang làm gì thế?

我正在上网搜一点儿东西。

Wǒ zhèngzài shàngwǎng sōu yì diǎnr dōngxi.

Tôi đang lên mạng search một ít thứ.

搜什么东西，说来听听。

Sōu shénme dōngxi, shuō lái tīngting.

Search thứ gì thế, nói nghe xem nào.

我在找关于如何学好汉语的秘诀。

Wǒ zài zhǎo guānyú rúhé xuéhǎo hànyǔ de mìjué.

Tôi đang tìm các bí kíp nói về làm thế nào để học giỏi Tiếng Trung.

你找到了吗？

Nǐ zhǎo dào le ma?

Cậu tìm được chưa?

我找到了几个了。

Wǒ zhǎo dào le jǐ ge le.

Tôi tìm được mấy cái rồi.

恩，等你找全了后再传给我吧。

Ēn, děng nǐ zhǎo quán le hòu zài chuán gěi wǒ ba.

Ừ, đợi cậu tìm đủ xong rồi thì bắn sang cho tôi nhé.

我也正在需要那个东西。

Wǒ yě zhèngzài xūyào nàge dōngxi.

Tôi cũng đang cần những cái đó.

好啊，没问题。

Hǎo a, méi wèntí.

Oke, không vấn đề.

BÀI 16

Học Tiếng Trung Giao tiếp hàng ngày theo chủ đề

今天咱们就谈一下儿自己的将来计划。

Jīntiān zánmen jiù tán yí xià zìjǐ de jiānglái jìhuà.

Hôm nay chúng ta cùng thảo luận một chút về kế hoạch tương lai.

谁先来呢？

Shuí xiān lái ne?

Ai lên trước nhỉ?

武老师，让我先来吧。

Wǔ lǎoshī, ràng wǒ xiān lái ba.

Thưa Thầy Vũ, để em ạ.

很好，你讲吧。

Hěn hǎo, nǐ jiǎng ba.

Rất tốt, em nói đi.

我的将来计划就是开一个属于自己的公司。

Wǒ de jiānglái jìhuà jiùshì kāi yí ge shǔyú zìjǐ de gōngsī.

Kế hoạch tương lai của em là mở một công ty của chính bản thân mình.

你打算开一个什么公司呢？

Nǐ dǎsuàn kāi yí ge shénme gōngsī ne?

Em định mở công ty gì thế?

我打算开一个电脑软件公司。

Wǒ dǎsuàn kāi yí ge diànnǎo ruǎnjiàn gōngsī.

Em định mở một công ty phần mềm máy tính.

将来公司的职员大概有多少？

Jiānglái gōngsī de zhíyuán dàgài yǒu duōshǎo?

Nhân viên của công ty tương lai có khoảng bao nhiêu nhân viên?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

大概是十个职员。

Dàgài shì shí ge zhíyuán.

Khoảng 10 nhân viên.

也挺不错的。

Yě tǐng bú cuò de.

Cũng rất là tốt.

你打算什么时候实现自己的计划呢？

Nǐ dǎsuàn shénme shíhòu shíxiàn zìjǐ de jìhuà ne?

Em định khi nào thực hiện kế hoạch tương lai của mình?

明年这个时候。

Míngnián zhège shíhou.

Giờ này năm sau.

恩，很好，你的计划很明确，祝你成功。

Ēn, hěn hǎo, nǐ de jìhuà hěn míngquè, zhù nǐ chénggōng.

Umh, rất tốt, kế hoạch của em rất rõ ràng, chúc em thành công.

谢谢武老师。

Xièxie wǔ lǎoshī.

Cảm ơn Thầy Vũ.

BÀI 17

Luyện tập Tiếng Trung giao tiếp khóa huấn luyện đặc biệt

建立自己的目标，追求忘我。

Jiànlì zìjǐ de mùbiāo, zhuīqiú wàngwǒ.

Lập ra mục tiêu của bản thân, theo đuổi quên mình.

生存下来的第一个想法是做好，而不是做大。

Shēngcún xiàláide dì yí ge xiǎngfǎ shì zuò hǎo, ér bùshì zuò dà.

Ý tưởng đầu tiên để sinh tồn là làm tốt chứ không phải là làm lớn.

五年以后还想创业，你再创业。

Wǔ nián yǐhòu hái xiǎng chuàngyè, nǐ zài chuàngyè.

5 năm sau còn muốn khởi nghiệp thì lại khởi nghiệp.

不是你的公司在哪里，有时候你的心在哪里，你的眼光在哪里更为重要。

Bú shì nǐ de gōngsī zài nǎlǐ, yǒu shíhòu nǐ de xīn zài nǎlǐ, nǐ de yǎnguāng zài nǎlǐ gèng wéi zhòngyào.

Không phải là công ty của bạn nằm ở đâu, đôi lúc tâm của bạn ở chỗ nào, tầm nhìn của bạn nằm ở chỗ nào còn quan trọng hơn.

做一份喜欢的工作就是最好的创业。

Zuò yí fèn xǐhuān de gōngzuò jiùshì zuì hǎo de chuàngyè.

Làm một công việc mình thích chính là sự khởi nghiệp tốt nhất.

最优秀的模式往往是最简单的东西。

Zuì yōuxiù de móshì wǎngwǎng shì zuì jiǎndān de dōngxi.

Mô hình tối ưu nhất luôn luôn là những thứ đơn giản nhất.

永远要把对手想得非常强大，哪怕非常弱小，你也要把他想得非常强大。

Yǒngyuǎn yào bǎ duìshǒu xiǎng de fēicháng qiángdà, nǎpà fēicháng ruòxiǎo, nǐ yě yào bǎ tā xiǎng de fēicháng qiángdà.

Lúc nào cũng phải nghĩ rằng đối thủ của bạn vô cùng lớn mạnh, cho dù có yếu ớt thế nào đi chăng nữa, bạn cũng phải nghĩ rằng nó vô cùng lớn mạnh.

BÀI 18

Tiếng Trung giao tiếp thông dụng

今天晚上我们一起出去吃饭吧。

Jīntiān wǎnshàng wǒmen yì qǐ chūqù chīfàn ba.

Tối nay chúng ta cùng ra ngoài ăn cơm đi.

好啊，你想去哪儿吃饭呢？

Hǎo a, nǐ xiǎng qù nǎr chīfàn ne?

Oke, bạn muốn đi đâu ăn cơm thế?

还是去酒店吃点儿饭吧。

Háishì qù jiǔdiàn chī diǎnr fàn ba.

Hay là đến khách sạn ăn chút cơm đi.

恩，你的想法真不错。

Ēn, nǐ de xiǎngfǎ zhēn bú cuò.

Ừ, ý kiến của bạn hay đấy.

那咱们走吧。

Nà zánmen zǒu ba.

Vậy chúng ta đi thôi.

你在这儿等我，我把车开到这里接你。

Nǐ zài zhèr děng wǒ, wǒ bǎ chē kāi dào zhèlǐ jiē nǐ.

Bạn đợi tôi ở đây, tôi lái xe đến đây đón bạn.

好，我等你，你快点儿啊。

Hǎo, wǒ děng nǐ, nǐ kuài diǎnr a.

Ừ, tôi đợi bạn, bạn nhanh lên chút nhé.

BÀI 19

Tiếng Trung Giao tiếp thông dụng

你的工作今天还好吧？

Nǐ de gōngzuò jīntiān hái hǎo ba?

Hôm nay công việc của bạn vẫn tốt chứ?

恩，还好，谢谢你。

Ēn, hái hǎo, xièxie nǐ.

Ừ, vẫn tốt, cảm ơn bạn.

你打算如何度过这一难关呢？

Nǐ dǎsuàn rúhé dùguò zhè yī nánguān ne?

Bạn định làm thế nào để vượt qua cửa ải khó khăn này thế?

看情况吧，我也没有把握。

Kàn qíngkuàng ba, wǒ yě méiyǒu bǎwò.

Xem tình hình đã, tôi cũng không dám chắc.

你有什么计划吗？

Nǐ yǒu shénme jìhuà ma?

Bạn có kế hoạch gì không?

当然有了啊。

Dāngrán yǒu le a.

Tất nhiên là có rồi chứ.

说来听听，你的计划是什么？

Shuō lái tīngting, nǐ de jìhuà shì shénme?

Nói nghe xem nào, kế hoạch của bạn là gì?

从明天开始，我要进行裁员。

Cóng míngtiān kāishǐ, wǒ yào jìnxíng cáiyuán.

Bắt đầu từ ngày mai, tôi phải tiến hành cắt giảm nhân sự.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

恩，这也是一个办法。

Ēn, zhè yěshì yí ge bànfǎ.

Umh, đây cũng là một cách.

BÀI 20

Tiếng Trung Giao tiếp hàng ngày

最近你身体好吗?

Zuìjìn nǐ shēntǐ hǎo ma?

Dạo này sức khỏe bạn tốt không?

谢谢，最近我很好。

Xièxie, zuìjìn wǒ hěn hǎo.

Cảm ơn, dạo này tôi rất khỏe.

你打算去健身房练肌肉吗?

Nǐ dǎsuàn qù jiànshēnfáng liàn jīròu ma?

Bạn định đi luyện cơ bắp ở phòng GYM à?

恩，我明天去办一张健身卡。

Ēn, wǒ míngtiān qù bàn yì zhāng jiànshēn kǎ.

Ừ, ngày mai tôi đi làm thẻ GYM.

你要办一年的健身卡吗?

Nǐ yào bàn yì nián de jiànshēn kǎ ma?

Bạn muốn làm thẻ tập 1 năm à?

对啊，我要办一年的。

Dùi a, wǒ yào bàn yì nián de.

Ừ, tôi muốn làm thẻ tập 1 năm.

你常常去健身房吗?

Nǐ cháng cháng qù jiànshēnfáng ma?

Bạn thường xuyên đi tập GYM không?

每天下午四点我都去健身房锻炼身体。

Měitiān xiàwǔ sì diǎn wǒ dū qù jiànshēnfáng duànliàn shēntǐ.

Hàng ngày chiều 4h tôi đều đến phòng GYM tập thể hình.

你健身多长时间了?

Nǐ jiànshēn duō cháng shíjiān le?

Bạn tập GYM được bao lâu rồi?

差不多三年了。

Chàbùduō sān nián le.

Gần 3 năm rồi.

BÀI 21

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày

Bản Tiếng Trung do Thầy Vũ tự biên soạn. các bạn dựa theo để lập bản giới thiệu bản thân

大家好，我叫阮明武，我来自越南，我今年二十五岁，我的工作是汉语老师，我在 CHINEMASTER 汉语中心工作很多年了。我很喜欢教汉语的工作，我有很多爱好，其中我最喜欢去国外旅行。我不喜欢学习，我也不喜欢工作，我只喜欢玩儿游戏，我喜欢当老板，所以我不喜欢当秘书或者职员。你呢？你可以告诉我你的爱好是什么吗？我们一起谈谈自己的爱好吧。

Bản phiên âm Tiếng Trung

Dàjiā hǎo, wǒ jiào ruǎnmíngwǔ, wǒ láizì yuènnán, wǒ jīnnián èrshíwǔ suì, wǒ de gōngzuò shì hànyǔ lǎoshī, wǒ zài CHINEMASTER hànyǔ zhòng xīn gōngzuò hěn duō nián le. Wǒ hěn xǐhuān jiāo hànyǔ de gōngzuò, wǒ yǒu hěn duō àihào, qízhōng wǒ zuì xǐhuān qù guówài lǚxíng. Wǒ bù xǐhuān xuéxí, wǒ yě bù xǐhuān gōngzuò, wǒ zhǐ xǐhuān wánr yóuxì, wǒ xǐhuān dāng lǎobǎn, suǒyǐ wǒ bù xǐhuān dāng mìshū huòzhě zhíyuán. Nǐ ne? Nǐ kěyǐ gàosu wǒ nǐ de àihào shì shénme ma? Wǒmen yì qǐ tántán zìjǐ de àihào ba.

Bản dịch Tiếng Trung

Chào các bạn, tôi tên là Nguyễn Minh Vũ, tôi đến từ Việt Nam, năm nay tôi 25 tuổi, công việc của tôi là Giáo viên Tiếng Trung, tôi làm việc ở Trung tâm Tiếng Trung CHINEMASTER rất nhiều năm rồi. Tôi rất thích công việc dạy Tiếng Trung, tôi có rất nhiều sở thích, trong đó tôi thích nhất là đi du lịch Nước ngoài. Tôi không thích đi học, tôi cũng không thích làm việc, tôi chỉ thích chơi game, tôi thích làm ông chủ, vì vậy tôi không thích làm thư ký hoặc nhân viên. Thế còn bạn? Bạn có thể nói cho tôi biết sở thích của bạn là gì không? Chúng ta cùng thảo luận sở thích của mình nhé.

BÀI 22

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày thông dụng

你有汽车吗？

Nǐ yǒu qìchē ma?

Bạn có ô tô không?

我还没买汽车。

Wǒ hái méi mǎi qìchē.

Tôi vẫn chưa mua ô tô.

你打算买汽车吗？

Nǐ dǎsuàn mǎi qìchē ma?

Bạn định mua ô tô không?

恩，今年年底我就要买汽车了。

Ēn, jīnnián niándǐ wǒ jiù yāomǎi qìchē le.

Ừ, cuối năm nay tôi sẽ mua ô tô.

你要买奔驰的还是宝马的呢？

Nǐ yào mǎi bēnchí de háishì bǎomǎ de ne?

Bạn muốn mua Mercedes hay là BMW?

我更喜欢奔驰的牌子。

Wǒ gèng xǐhuān bēnchí de páizi.

Tôi thích hãng Mercedes hơn.

我也是，不过我还是比较喜欢宝马的。

Wǒ yě shì, bú guò wǒ háishì bǐjiào xǐhuān bǎomǎ de.

Tôi cũng vậy, có điều tôi vẫn thích xe BMW hơn.

奔驰的还是宝马的都一样，都是车子。

Bēnchí de háishì bǎomǎ de dōu yí yàng, dōu shì chēzi.

Xe Mercedes hay là BMW đều như nhau, đều là ô tô cả.

BÀI 23

Tiếng Trung giao tiếp cơ bản hàng ngày

请问，你是哪位啊？

Qǐngwèn, nǐ shì nǎ wèi a?

Xin hỏi, bạn tìm ai ạ?

我是阮明武老师。

Wǒ shì ruǎnmíngwǔ lǎoshī.

Tôi là Thầy Nguyễn Minh Vũ.

哦，你要找哪位啊？

Ó, nǐ yào zhǎo nǎ wèi a?

Ồ, Thầy muốn tìm ai ạ?

我要找范冰冰。

Wǒ yào zhǎo fànbīngbīng.

Tôi muốn tìm Phạm Băng Băng.

范冰冰同学不在这里。

Fànbīngbīng tóngxué bú zài zhèlǐ.

Bạn Phạm Băng Băng không có ở đây.

那她去哪儿了？

Nà tā qù nǎr le?

Vậy cô ta đi đâu rồi?

我也不知道她去哪儿了。

Wǒ yě bù zhīdào tā qù nǎr le.

Tôi cũng không biết cô ta đi đâu.

一会儿她回来的时候，你告诉她有武老师给她打了一个电话。

yí huìr tā huílái de shíhou, nǐ gàosu tā yǒu wǔ lǎoshī gěi tā dǎ le yí ge diànhuà.

Lát nữa cô ta về thì em bảo với bạn ý là Thầy Vũ đã gọi điện cho bạn ý.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

好的，没问题。

Hǎo de, méi wèntí.

Oke Thầy, không vấn đề.

BÀI 24

你知道张老师住在哪儿吗？

Nǐ zhīdào zhāng lǎoshī zhù zài nǎr ma?

Bạn biết Thầy Trương sống ở đâu không?

你知道吗？

Nǐ zhīdào ma?

Bạn biết không?

你知道这个多少钱吗？

Nǐ zhīdào zhège duōshǎo qián ma?

Bạn biết cái này bao nhiêu tiền không?

你知道几点上课吗？

Nǐ zhīdào jǐ diǎn shàngkè ma?

Bạn biết mấy giờ vào học không?

你知道超市在哪儿吗？

Nǐ zhīdào chāoshì zài nǎr ma?

Bạn biết siêu thị ở đâu không?

你知道他是谁吗？

Nǐ zhīdào tā shì shuí ma?

Bạn biết anh ta là ai không?

你知道我的生日吗？

Nǐ zhīdào wǒ de shēngrì ma?

Bạn biết ngày sinh nhật của tôi không?

你知道我在想你吗？

Nǐ zhīdào wǒ zài xiǎng nǐ ma?

Bạn biết là tôi đang nhớ bạn không?

BÀI 25

请问，三号楼在哪儿？

Qǐngwèn, sān hào lóu zài nǎr?

Xin hỏi, tòa nhà số 3 ở đâu?

在二号楼旁边。

Zài èr hào lóu pángbiān.

Ở bên cạnh tòa nhà số 2.

怎么走？

Zěnnme zǒu?

Đi như thế nào?

你看，那个楼就是。

Nǐ kàn, nàgè lóu jiùshì.

Bạn nhìn xem, chính là tòa nhà đó.

请问，超市/邮局怎么走？

Qǐngwèn, chāoshì/yóujú zěnnme zǒu?

Xin hỏi, siêu thị/bưu điện đi như thế nào?

往前走。

Wǎng qián zǒu.

Đi về phía trước.

离这儿远不远？

Lí zhèr yuǎn bù yuǎn?

Cách đây xa không?

不太远，就在银行旁边。

bú tài yuǎn, jiù zài yínháng pángbiān.

Không xa lắm, ở ngay bên cạnh ngân hàng.

你的学校离这儿远不远？

Nǐ de xuéxiào lí zhèr yuǎn bù yuǎn?

Trường học của bạn cách đây xa không?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

这个医生好不好？

Zhège yīshēng hǎo bù hǎo?

Bác sỹ này tốt không?

这个房间大不大？

Zhège fángjiān dà bú dà?

Phòng này có to không?

张老师来不来？

Zhāng lǎoshī lái bù lái?

Thầy Trương có tới không?

这个故事精彩吗？

Zhège gùshi jīngcǎi ma?

Câu chuyện này rất đặc sắc.

BÀI 26

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày

就在那儿。

Jiù zài nàr.

Ở ngay chỗ kia.

谢谢。

Xièxie.

Cảm ơn.

请问，在哪儿学习汉语？

Qǐngwèn, zài nǎr xuéxí hànyǔ?

Xin hỏi, học Tiếng Trung ở đâu?

请问，在哪儿吃饭？

Qǐngwèn, zài nǎr chīfàn?

Xin hỏi, ăn cơm ở đâu?

请问，在哪儿买咖啡？

Qǐngwèn, zài nǎr mǎi kāfēi?

Xin hỏi, mua cafe ở đâu?

请问，在哪儿休息？

Qǐngwèn, zài nǎr xiūxi?

Xin hỏi, nghỉ ngơi ở đâu?

她爸爸在哪儿工作？

Tā bàba zài nǎr gōngzuò?

Bố cô ta làm việc ở đâu?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

在商店工作。

Zài shāngdiàn gōngzuò.

Làm việc ở cửa hàng.

那个商店离他家远吗? 不远。

Nàge shāngdiàn lí tā jiā yuǎn ma? Bù yuǎn.

Cửa hàng đó cách nhà anh ta xa không? Không xa.

她爸爸早上几点去工作?

Tā bàba zǎoshang jǐ diǎn qù gōngzuò?

Bố cô ta mấy giờ đi làm?

早上七点半去工作。

Zǎoshang qī diǎn bàn qù gōngzuò.

Sáng 7:30 đi làm.

下午几点回家?

Xiàwǔ jǐ diǎn huí jiā?

Chiều mấy giờ về nhà?

下午五点半回家。

Xiàwǔ wǔ diǎn bàn huí jiā.

Chiều 5:30 về nhà.

BÀI 27

这位是？

Zhè wèi shì?

Vị này là ai?

她是我朋友，叫范冰冰。范冰冰，这位是我爸爸的朋友。

Tā shì wǒ péngyǒu, jiào fànbingbing. Fànbingbing, zhè wèi shì wǒ bàba de péngyǒu.

Cô ta là bạn của tôi, tên là Phạm Băng Băng. Phạm Băng Băng à, đây là bạn của bố tôi.

范医生，认识您很高兴。

Fàn yīshēng, rènshi nín hěn gāoxìng.

Rất vui được quen biết bác sỹ Phạm.

认识你，我也很高兴。你们要去哪儿？

Rènshi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng. Nǐmen yào qù nǎr?

Quen biết bạn, tôi cũng rất vui. Các bạn muốn đi đâu?

我要回家。

Wǒ yào huí jiā.

Tôi muốn về nhà.

我去她家。您呢？

Wǒ qù tā jiā. Nín ne?

Tôi đến nhà cô ta. Thế còn bác?

我去书店。再见。

Wǒ qù shūdiàn. Zàijiàn.

Tôi đến hiệu sách. Tạm biệt.

再见。

Zàijiàn.

Tạm biệt.

BÀI 28

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày

我要买苹果。

Wǒ yào mǎi píngguǒ.

Tôi muốn mua táo.

苹果多少钱一斤？

Píngguǒ duōshǎo qián yì jīn?

Táo một cân bao nhiêu tiền?

我可以尝一尝吗？

Wǒ kěyǐ cháng yì cháng ma?

Tôi có thể nếm thử chút không?

有可乐吗？

Yǒu kělè ma?

Có Coca không?

有矿泉水吗？

Yǒu kuàngquán shuǐ ma?

Có nước khoáng không?

有咖啡/葡萄/菠萝/芒果吗？

Yǒu kāfēi/pútáo/bōluó/mángguǒ ma?

Có cafe / nho / dứa / xoài không?

您要什么？/您要买什么？

Nín yào shénme?/Nín yào mǎi shénme?

Bạn muốn gì? / Bác muốn mua gì?

我要买橘子。橘子多少钱一斤？

Wǒ yào mǎi júzi. Júzi duōshǎo qián yì jīn?

Tôi muốn mua quýt. Quýt bao nhiêu tiền một cân?

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

两块五一斤。

Liǎng kuài wǔ yì jīn.

2.5 tệ/cân.

您要多少？

Nín yào duōshǎo?

Bác muốn bao nhiêu?

我要三斤。

Wǒ yào sān jīn.

Tôi muốn 3 cân.

好，请稍等。

Hǎo, qǐng shāo děng.

Oke, vui lòng đợi lát.

这是三斤，您还要别的吗？

Zhè shì sān jīn, nín hái yào bié de ma?

Đây là 3 cân, bác còn muốn mua cái khác không?

不要了。

Bú yào le.

Thế thôi.

您要什么？

Nín yào shénme?

Bác muốn gì?

BÀI 29

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày

我可以试试吗?

Wǒ kěyǐ shìshi ma?

Tôi có thể thử chút không?

这件有点大。

Zhè jiàn yǒudiǎn dà.

Chiếc này hơi to một chút.

有小一点的吗?

Yǒu xiǎo yì diǎn de ma?

Có chiếc bé chút không?

有长一点的吗?

Yǒu cháng yì diǎn de ma?

Có chiếc dài một chút không?

这件太紧了，有宽松一点的吗?

Zhè jiàn tài jǐn le, yǒu kuānsōng yì diǎn de ma?

Chiếc này chật quá, có chiếc rộng chút không?

我想买条裙子。

Wǒ xiǎng mǎi tiáo qúnzi.

Tôi muốn mua một chiếc váy.

这条怎么样?

Zhè tiáo zěnmé yàng?

Chiếc này thế nào?

我喜欢这条的款式，但不喜欢它的颜色。

Wǒ xǐhuān zhè tiáo de kuǎnshì, dàn bù xǐhuān tā de yánsè.

Tôi thích kiểu dáng này, nhưng không thích màu sắc của nó.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

那这条呢？

Nà zhè tiáo ne?

Vậy chiếc này thì sao?

我能试试吗？

Wǒ néng shìshi ma?

Tôi có thể thử chút không?

当然。

Dāngrán.

Tất nhiên.

稍等。请试试这条。

Shāo děng. Qǐng shìshi zhè tiáo.

Đợi chút. Vui lòng thử chiếc này xem.

这条可以。

Zhè tiáo kěyǐ.

Chiếc này oke.

这条正合适。

Zhè tiáo zhèng héshì.

Chiếc này vừa vặn.

BÀI 30

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề thông dụng

今天上午你几点起床？

Jīntiān shàngwǔ nǐ jǐ diǎn qǐchuáng?

Sáng nay mấy giờ bạn thức dậy?

今天上午我八点起床。你呢？

Jīntiān shàngwǔ wǒ bā diǎn qǐchuáng. Nǐ ne?

Sáng nay 8h tôi thức dậy. Thế còn bạn?

我七点半起床。

Wǒ qī diǎn bàn qǐchuáng.

7:30 tôi thức dậy.

起床后你常常做什么？

Qǐchuáng hòu nǐ chángcháng zuò shénme?

Thức dậy xong bạn thường làm gì?

我刷牙和洗脸。

Wǒ shuāyá hé xǐliǎn.

Tôi đánh răng và rửa mặt.

我也是。

Wǒ yěshì.

Tôi cũng vậy.

然后你去上班还是在家休息呢？

Ránhòu nǐ qù shàngbān háishì zàijiā xiūxi ne?

Sau đó bạn đi làm hay là ở nhà nghỉ ngơi?

如果我心情好的话就去上班。

Rúguǒ wǒ xīnqíng hǎo dehuà jiù qù shàngbān.

Nếu tâm trạng tôi tốt thì đi làm.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

我现在不用去上班了，我喜欢在家休息。

Wǒ xiànzài bú yòng qù shàngbānle, wǒ xǐhuān zàijiā xiūxi.

Bây giờ tôi không cần phải đi làm, tôi thích ở nhà nghỉ ngơi.

我也是，上班没意思啊。

Wǒ yěshì, shàngbān méiyìsi a.

Tôi cũng vậy, đi làm không có gì là thú vị cả.

BÀI 31

Tiếng Trung giao tiếp theo chủ đề thông dụng hàng ngày

这是你的自行车吗？

Zhè shì nǐ de zìxíngchē ma?

Đây là xe đạp của bạn phải không?

不是，这是我同学的自行车。

Bú shì, zhè shì wǒ tóngxué de zìxíngchē.

Không phải, đây là xe đạp của bạn học tôi.

你的自行车是什么颜色的？

Nǐ de zìxíngchē shì shénme yánsè de?

Xe đạp của bạn là chiếc màu gì?

我的自行车是蓝色的。

Wǒ de zìxíngchē shì lán sè de.

Xe đạp của tôi là chiếc màu xanh lam.

那是你的自行车吗？

Nà shì nǐ de zìxíngchē ma?

Đó là xe đạp của bạn à?

那不是我的自行车。

Nà bú shì wǒ de zìxíngchē.

Đó không phải là xe đạp của tôi.

你的自行车是新的还是旧的？

Nǐ de zìxíngchē shì xīn de háishì jiù de?

Xe đạp của bạn là chiếc mới hay là chiếc cũ?

我的自行车是新的。

Wǒ de zìxíngchē shì xīn de.

Xe đạp của tôi là chiếc mới.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

你的自行车放在学校里吗？

Nǐ de zìxíngchē fàng zài xuéxiào lǐ ma?

Xe đạp của bạn để ở trong trường à?

对啊，我就放在学校里。

Duì a, wǒ jiù fàng zài xuéxiào lǐ.

Đúng rồi, tôi để trong trường học.

现在我找不到我的自行车了。

Xiànzài wǒ zhǎo bú dào wǒ de zìxíngchē le.

Bây giờ tôi tìm không thấy xe đạp của tôi nữa.

BÀI 32

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề thông dụng

你的生日是明天吗？

Nǐ de shēngrì shì míngtiān ma?

Sinh nhật của bạn là ngày mai phải không?

不是，我的生日是这个周末。

Bú shì, wǒ de shēngrì shì zhège zhōumò.

Không phải, sinh nhật của tôi là cuối tuần này.

是周六还是周天呢？

Shì zhōu liù háishì zhōu tiān ne?

Là Thứ Bảy hay là Chủ Nhật thế?

这个周天正好是我的生日。

Zhège zhōu tiān zhèng hǎo shì wǒ de shēngrì.

Chủ Nhật tuần này đúng vào ngày sinh nhật của tôi.

你喜欢过生日吗？

Nǐ xǐhuānguò shēngrì ma?

Bạn thích đón sinh nhật không?

我当然很喜欢过我的生日了。

Wǒ dāngrán hěn xǐhuānguò wǒ de shēngrì le.

Tất nhiên là tôi thích đón sinh nhật của tôi rồi.

为什么你喜欢过生日呢？

Wèishéme nǐ xǐhuānguò shēngrì ne?

Vì sao bạn thích đón sinh nhật thế?

因为每到我生日的时候很多人送给我生日礼物。

Yīnwèi měi dào wǒ shēngrì de shíhòu hěn duō rén sòng gěi wǒ shēngrì lǐwù.

Bởi vì mỗi lần đến sinh nhật của tôi thì rất nhiều người tặng tôi quà sinh nhật.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

你打算请谁来参加你的生日呢？

Nǐ dǎsuàn qǐng shuí lái cānjiā nǐ de shēngrì ne?

Bạn định mời ai đến tham gia sinh nhật của bạn thế?

我请了咱们的全班同学和阮明武老师。

Wǒ qǐngle zánmen de quán bān tóngxué hé ruǎnmíngwǔ lǎoshī.

Tôi đã mời cả lớp chúng ta và Thầy Nguyễn Minh Vũ.

BÀI 33

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề thông dụng

你公司什么时候放假呢？

Nǐ gōngsī shénme shíhòu fàngjià ne?

Công ty bạn khi nào thì cho nghỉ?

到这个月底就放假了。

Dào zhège yuèdǐ jiù fàngjià le.

Đến cuối tháng này mới được nghỉ cơ.

你公司给员工放几天假？

Nǐ gōngsī gěi yuángōng fàng jǐ tiān jiǎ?

Công ty bạn cho nhân viên nghỉ mấy ngày?

放一个星期的假。你公司呢？

Fàng yīgè xīngqī de jiǎ. Nǐ gōngsī ne?

Cho nghỉ một tuần. Thế còn công ty bạn?

我公司只给职员放三天假。

Wǒ gōngsī zhǐ gěi zhíyuán fàng sān tiān jiǎ.

Công ty tôi chỉ cho nhân viên nghỉ ba ngày.

你打算去哪里度假呢？

Nǐ dǎsuàn qù nǎlǐ dùjià ne?

Bạn định đi nghỉ ở đâu?

我很喜欢去海滩游泳。

Wǒ hěn xǐhuān qù hǎitān yóuyóu.

Tôi rất thích đi bơi ở bãi biển.

我也喜欢游泳，喜欢在沙滩上看美女。

Wǒ yě xǐhuān yóuyóu, xǐhuān zài shātān shàng kàn měinǚ.

Tôi cũng thích bơi lội, thích ngắm gái đẹp trên bãi biển.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

是吗？那如果我跟你去的话，你会看我的泳装吗？

Shì ma? Nà rúguǒ wǒ gēn nǐ qù de huà, nǐ huì kàn wǒ de yǒngzhuāng ma?

Thế à? Vậy nếu tôi đi cùng thì bạn có ngắm bikini của tôi không?

不会，你的身材不太好，穿上去的话我也不会看的。

Bú huì, nǐ de shēn cai bú tài hǎo, chuán shàngqù de huà wǒ yě bú huì kàn de.

Không, body của bạn không được ngon lắm, nếu mặc bikini vào thì tôi sẽ không ngắm đâu.

BÀI 34

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề

今天晚上你回家吃饭吗?

Jīntiān wǎnshàng nǐ huí jiā chīfàn ma?

Tối nay bạn về nhà ăn cơm không?

今天晚上我要开会了，不能回家吃饭了。

Jīntiān wǎnshàng wǒ yào kāihuì le, bù néng huí jiā chīfàn le.

Tối nay tôi phải đi họp rồi, không về nhà ăn cơm được.

你要开什么会?

Nǐ yào kāi shénme huì?

Bạn phải họp cái gì?

晚上你什么时候回来?

Wǎnshàng nǐ shénme shíhòu huílái?

Buổi tối khi nào bạn về?

晚上很晚我才能回到家。

Wǎnshàng hěn wǎn wǒ cái néng huí dào jiā.

Buổi tối phải rất muộn tôi mới về được đến nhà.

你先吃饭吧，不用等我了。

Nǐ xiān chīfàn ba, bú yòng děng wǒ le.

Bạn ăn cơm trước đi, không phải đợi tôi đâu.

那好，你开完会后要回家哦。

Nà hǎo, nǐ kāi wán huì hòu yào huí jiā o.

Vậy oke, bạn họp xong thì phải về nhà đó.

好的，我记住了。

Hǎo de, wǒ jì zhù le.

Oke, tôi nhớ rồi.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

有什么事的话就给我打电话吧。

Yǒu shénme shì de huà jiù gěi wǒ dǎ diànhuà ba.

Có việc gì thì gọi điện cho tôi nhé.

好，没问题。

Hǎo, méi wèntí.

Oke, không vấn đề.

BÀI 35

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề

快到新年了，你打算怎么过年呢？

Kuài dào xīnnián le, nǐ dǎsuàn zěnmē guònián ne?

Sắp đến năm mới rồi, bạn đi đón năm mới thế nào đây?

我打算回家跟家人团聚。

Wǒ dǎsuàn huí jiā gēn jiārén tuánjù.

Tôi định về nhà đoàn tụ cùng gia đình.

你买火车票了吗？

Nǐ mǎi huǒchēpiào le ma?

Bạn đã mua vé xe chưa?

我还没买到，人太多了。

Wǒ hái méi mǎi dào, rén tài duō le.

Tôi vẫn chưa mua được, nhiều người quá.

我也还没买到车票。

Wǒ yě hái méi mǎi dào chē piào.

Tôi cũng vẫn chưa mua được vé xe.

你的家乡在哪儿？

Nǐ de jiāxiāng zài nǎ' er?

Quê bạn ở đâu?

我的家乡在胡志明市。你呢？

Wǒ de jiāxiāng zài húzhì míng shì. Nǐ ne?

Quê tôi ở thành phố Hồ Chí Minh. Thế còn bạn?

我的家乡在河内。

Wǒ de jiāxiāng zài hé nèi.

Quê tôi ở Hà Nội.

301 Câu Đàm thoại Tiếng Hoa

你常常回家吗？

Nǐ chángcháng huí jiā ma?

Bạn thường về nhà không?

有时候，工作太忙了。

Yǒu shíhòu, gōngzuò tài mángle.

Thỉnh thoảng, công việc bận quá.

我也是，也许我要换别的工作了。

Wǒ yěshì, yěxǔ wǒ yào huàn bié de gōngzuò le.

Tôi cũng vậy, có lẽ tôi phải đổi công việc khác.

BÀI 36

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề

请问，你们要找哪位？

Qǐngwèn, nǐmen yào zhǎo nǎ wèi?

Xin hỏi, hai bạn muốn tìm ai ạ?

我们是微软公司的代表团。

Wǒmen shì wēiruǎn gōngsī de dàibiǎo tuán.

Chúng tôi là đoàn đại bieru của công ty Microsoft.

今天我们来参观一下儿你们的公司。

Jīntiān wǒmen xiǎnglái cānguān yí xià nǐmen de gōngsī.

Hôm nay chúng tôi muốn tham quan chút công ty của các bạn.

你们有预约吗？

Nǐmen yǒu yùyuē ma?

Các bạn có hẹn trước không?

当然有啊。

Dāngrán yǒu a.

Tất nhiên là có rồi.

请稍等，我给阮明武先生打电话。

Qǐng shāo děng, wǒ gěi ruǎnmíngwǔ xiānshēng dǎ diànhuà.

Vui lòng đợi lát, tôi gọi điện cho Mr Nguyễn Minh Vũ.

阮明武先生，现在有从微软公司来的两位嘉宾，你要我怎么安排呢？

Ruǎnmíngwǔ xiānshēng, xiànzài yǒu cóng wēiruǎn gōngsī lái de liǎng wèi jiābīn, nǐ yào wǒ zěnmē ānpái ne?

Thưa ông Nguyễn Minh Vũ, bây giờ có hai vị khách quý đến từ công ty Microsoft, ngài muốn tôi thu xếp thế nào ạ?

你先带他们去逛逛公司吧。

Nǐ xiān dài tāmen qù guàng guàng gōngsī ba.

Bạn dẫn họ đi dạo quanh công ty trước đi nhé.

BÀI 37

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề thông dụng

晚上吃饭以后你常常做什么？

Wǎnshàng chīfàn yǐhòu nǐ chángcháng zuò shénme?

Buổi tối ăn cơm xong bạn thường làm gì?

晚上我常常上网玩儿游戏。

Wǎnshàng wǒ chángcháng shàngwǎng wánr yóuxì.

Buổi tối tôi thường lên mạng chơi game.

除了上网玩儿游戏，你还喜欢做什么？

Chúle shàngwǎng wánr yóuxì, nǐ hái xǐhuān zuò shénme?

Ngoài lên mạng chơi game ra, bạn còn thích làm gì?

我喜欢看高清电影。

Wǒ xǐhuān kàn gāoqīng diànyǐng.

Tôi thích xem phim HD.

你喜欢看什么电影呢？

Nǐ xǐhuān kàn shénme diànyǐng ne?

Bạn thích xem phim gì thế?

什么电影我都喜欢看。

Shénme diànyǐng wǒ dōu xǐhuān kàn.

Phim gì tôi cũng đều xem.

你最爱看的是什么类型的？

Nǐ zuì ài kàn de shì shénme lèixíng de?

Bạn thích xem nhất là phim thể loại gì?

动作片和恐惧片。

Dòngzuò piàn hé kǒngjù piàn.

Phim hành động và Phim kinh dị.

我跟你不一样，我喜欢上网跟朋友聊天儿。

Wǒ gēn nǐ bù yí yàng, wǒ xǐhuān shàngwǎng gēn péngyou liáotiānr.

Tôi không giống bạn, tôi thích lên mạng buôn chuyện với bạn bè.

BÀI 38

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề

你还有几年就大学毕业呢？

Nǐ hái yǒu jǐ nián jiù dàxué bìyè ne?

Bạn còn mấy năm nữa thì tốt nghiệp Đại học thế?

今年暑假我就大学毕业了。

Jīnnián shǔjià wǒ jiù dàxué bìyè le.

Hè năm nay là tôi sẽ tốt nghiệp Đại học rồi.

大学毕业以后你打算做什么？

Dàxué bìyè yǐhòu nǐ dǎsuàn zuò shénme?

Tốt nghiệp Đại học xong bạn định làm gì?

大学毕业后我打算去微软公司工作。

Dàxué bìyè hòu wǒ dǎsuàn qù wēiruǎn gōngsī gōngzuò.

Tốt nghiệp Đại học xong tôi định đến làm việc cho công ty Microsoft.

你写简历了吗？

Nǐ xiě jiǎnlì le ma?

Bạn đã viết xong CV chưa?

我已经写好了，把简历也发到微软公司去了。

Wǒ yǐjīng xiě hǎo le, bǎ jiǎnlì yě fā dào wēiruǎn gōngsī qù le.

Tôi đã viết xong rồi, cũng gửi CV đến công ty Microsoft rồi.

他们给你回复了吗？

Tāmen gěi nǐ huífù le ma?

Họ đã trả lời bạn chưa?

回复了，他们说等我毕业后就来到他们公司去面试。

Huífù le, tāmen shuō děng wǒ bìyè hòu jiù lái dào tāmen gōngsī qù miànshì.

Trả lời rồi, họ nói là đợi sau khi tôi tốt nghiệp xong thì đến công ty họ phỏng vấn.

BÀI 39

Tiếng Trung giao tiếp hàng ngày theo chủ đề thông dụng

你什么时候回国呢？

Nǐ shénme shíhòu huíguó ne?

Khi nào bạn về Nước thế?

这个周六我就要回国了。

Zhège zhōu liù wǒ jiù yào huíguó le.

Thứ bảy tuần này là tôi về Nước rồi.

你买飞机票还是火车票呢？

Nǐ mǎi fēijī piào háishì huǒchē piào ne?

Bạn mua vé máy bay hay là vé tàu hỏa thế?

我买了飞机票了。

Wǒ mǎi le fēijī piào le.

Tôi đã mua vé máy bay rồi.

从越南到你的国家远吗？

Cóng yuènnán dào nǐ de guójiā yuǎn ma?

Từ Việt Nam đến Nước của bạn có xa không?

不太远，大概两个小时坐飞机就抵达目的地了。

Bú tài yuǎn, dàgài liǎng gè xiǎoshí zuò fēijī jiù dǐdá mùdì dì le.

Không xa lắm, khoảng 2 tiếng ngồi máy bay là đến nơi rồi.

你自己去还是有人跟你一起呢？

Nǐ zìjǐ qù háishì yǒurén gēn nǐ yì qǐ ne?

Bạn tự đi một mình hay là có người đi cùng bạn thế?

有一个朋友，她也是日本人，她跟我一起买了飞机票。

Yǒu yīgè péngyou, tā yě shì rìběn rén, tā gēn wǒ yì qǐ mǎi le fēijī piào.

Có một người bạn, cô ta cũng là người Nhật bản, cô ta đi mua vé máy bay cùng tôi.

BÀI 40

Một số câu chúc tiếng Trung thường dùng

1. Chúc mừng Giáng sinh 圣诞快乐 shèng dàn kuài lè.
2. Chúc mừng năm mới 新年快乐 xīn nián kuài lè.
3. Chúc mừng sinh nhật 生日快乐 shēng rì kuài lè.
4. Mọi việc thuận lợi 一切顺利 yī qiē shùn lì.
5. Chúc mừng anh/chị 祝贺你 zhù hè nǐ.
6. Vạn sự như ý 万事如意 wàn shì rú yì.
7. Chúc anh khỏe mạnh 祝你健康 zhù nǐ jiàn kāng.
8. Sống lâu trăm tuổi 万寿无疆 wàn shòu wú jiāng.
9. Gia đình hạnh phúc 家庭幸福 jiā tíng xìng fú.
10. Công việc thuận lợi 工作顺利 gōng zuò shùn lì.
11. Làm ăn phát tài 生意兴隆 shēng yì xīng lóng.
12. Chúc anh may mắn 祝你好运 zhù nǐ hǎo yùn.
13. Chuyến đi vui vẻ 旅行愉快 lǚ xíng yú kuài.
14. Kỳ nghỉ vui vẻ 假日愉快 jià rì yú kuài.
15. Cả nhà bình an 合家平安 hé jiā píng ān.
16. Cả nhà hòa thuận 一团和气 yī tuán hé qì.
17. Chúc phát tài 恭喜发财 gōng xǐ fā cái.
18. Muốn sao được vậy 心想事成 xīn xiǎng shì chéng.
19. Muốn gì được nấy 从心所欲 cóng xīn suǒ yù.
20. Thân thể khỏe mạnh 身壮力健 shēn zhuàng lì jiàn.
21. Thuận buồm xuôi gió 一帆风顺 yī fān fēng shùn.
22. Thượng lộ bình an 一路平安 yī lù píng ān.
23. Sự nghiệp phát triển 大展宏图 dà zhǎn hóng tú.
24. Một vốn bốn lời 一本万利 yī běn wàn lì.
25. Thành công mọi mặt 东成西就 dōng chéng xī jiù.
26. Mã đáo thành công 马到成功 mǎ dào chéng gōng.

